

Vietnam 500
Company Profile for Bien Hoa Confectionary Corporation

Updated as of May 26, 2008

Cash Flow Statement - Interims
for given period ended

Actg Item -Eng	All Figures are in Millions of VND					Actg Item - Local
	Mar-08	Dec-07	Sep-07	Jun-07	Mar-07	
Profit before tax	8116.12	24931.00	16667.86	12588.53	12550.74	Lợi nhuận trước thuế
Expenses on loan interest	499.53	8031.04	614.47	125.42	2315.53	Chi phí lãi vay
Cash received from interest loan, dividend, distributed profit	3186.49	2137.54	1502.70	442.05	743.52	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Capital received from investing in other units		18107.62	12810.72	9743.94	672.50	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác
Cash received from investing in other units	-255000.00	-5000.00	-5000.00	-5000.00	-31770.00	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
Loss/gain on investment of other enterprises	-3186.49	8885.46	-8389.60	0.00	709.52	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
Capital for fixed assets and other long-term assets	-16233.93	-61883.49	-48407.30	-324.18	5649.40	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
Depreciation	4036.26	8031.04	4667.17	2336.35	7897.88	Khấu hao tài sản cố định
Profit from operating activities before changing current capital	9465.42	43293.43	12993.89	8574.70	23473.68	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động
(Increase)/ Decrease in receivable loans	-11678.30	-17172.17	5477.90	4469.82	-12312.01	Tăng, giảm các khoản phải thu
(Increase)/ Decrease in goods in stock	3426.68	-12462.02	3869.39	7371.05	-1349.18	Tăng, giảm hàng tồn kho
(Increase)/ Decrease in expenses which were paid in advance	166.66	1401.59	-429.94	-71.66	3345.25	Tăng giảm chi phí trả trước
(Increase)/ Decrease in payable debts	-14565.36	16800.57	-22075.72	-16882.20	-10034.49	Tăng, giảm các khoản phải trả
Other paid payment from operating activities	-175.00	0.00	0.00	0.00	-1214.51	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh
Paid payment for dividends, profits for owners equities		0.00	0.00	0.00	-8690.00	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
Enterprise's income tax which were paid	-2720.26	-5617.78	-4757.73	-178.82	-2607.31	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
Paid payment of interest	-499.53	-1445.92	-614.47	-125.42	-2315.53	Tiền lãi vay đã trả
Net cash flow from operating activities	-16579.69	24797.70	-5536.69	3157.48	-2734.61	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh
Other receipts from operating activities		0.00	0.00	0.00	279.49	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
Net cash flow from investment activities	-271716.10	-44261.63	-38379.10	-56.01	-38086.66	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
Receipts from short-term and long-term borrowings	29673.65	0.00	37240.12	11745.59	52537.88	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được
Paid payment for loan debts	-56259.06	0.00	-17681.83	-7320.34	-62023.05	Tiền chi trả nợ gốc vay
Net cash flow from financing activities	252414.58	41.49	31275.29	4425.25	41800.83	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính
Net cash flow in the period	-35881.21	8263.14	-12640.50	7526.71	979.56	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	44423.03	6044.81	22569.25	22569.25	11158.97	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
Cash and cash equivalents at the end of the period	8541.82	0.00	9928.76	30095.96	12138.53	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ
Receipts from share issuing and owners equities contribution	279000.00	172.83	11717.00	0.00	59976.00	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu